

**BẢNG ĐIỂM THI MÔN: Quản trị văn phòng K11 - Kỳ 2 năm học 2025-2026**

STT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Số BD	Mã đề	Điểm	Ghi chú
1	1001031207	Trương	Mạnh Cường	10/02/2004	QT10B	000001	120	6.8	01
2	1101031146	Trịnh	Hương An	08/04/2005	QT11A	000002	267	7.6	01
3	1101031429	Lê	Hải Anh	17/08/2005	QT11A	000003	302	8.4	01
4	1101030469	Lê	Quang Anh	23/10/2005	QT11A	000004	431	8.4	01
5	1101030483	Phạm Thị	Nguyệt Anh	13/02/2005	QT11A	000005	573	7.8	01
6	1101030495	Ngô Thị	Nguyệt Ánh	05/11/2005	QT11A	000006	695	8.8	01
7	1101030500	Nguyễn Đức	Tùng Bách	02/12/2005	QT11A	000007	759	8.0	01
8	1101031438	Lê	Thanh Bình	06/08/2005	QT11A	000008	816	8.0	01
9	1101031168	Nguyễn	Thắng Đồng	23/08/2005	QT11A	000009	120	7.4	01
10	1101030519	Nguyễn	Anh Dũng	20/12/2005	QT11A	000010	267	8.4	01
11	1101030525	Đào	Quang Duy	19/02/2005	QT11A	000011	302	5.4	01
12	1101030530	Đoàn Thị	Mỹ Duyên	24/03/2005	QT11A	000012	431	6.8	01
13	1101031412	Nguyễn	Nam Giang	04/03/2005	QT11A	000013	573	8.0	01
14	1101030538	Đặng	Hoàng Hải	09/05/2005	QT11A	000014	695	7.8	01
15	1101031359	Lê Thị	Diễm Hằng	17/11/2005	QT11A	000015	759	7.8	01
16	1101030543	Nguyễn	Thị Hào	24/03/2005	QT11A	000016	816	7.2	01
17	1101030548	Nguyễn	Tuấn Hiệp	15/11/2005	QT11A	000017	120	8.6	01
18	1101030437	Lê	Kim Huệ	06/09/2005	QT11A	000018	267	7.8	01
19	1101030559	Phạm	Thị Huệ	12/10/2005	QT11A	000019	302	7.6	01
20	1101030561	Phùng	Tuấn Hùng	13/09/2005	QT11A	000020	431	9.2	01
21	1101031731	Đỗ	Thu Hương	07/08/2005	QT11A	000021	573	8.2	01
22	1101031196	Khổng	Thị Lan Hương	09/04/2005	QT11A	000022	695	8.2	01
23	1101030829	Lương	Gia Huy	24/09/2005	QT11A	000023	759	8.4	01
24	1101031198	Đỗ	Chu Khánh Huyền	15/01/2005	QT11A	000024	816	5.6	01
25	1101030399	Nguyễn	Thị Huyền	28/06/2005	QT11A	000025	120	8.8	01
26	1101030580	Nguyễn	Quốc Khánh	01/09/2005	QT11A	000026	267	7.2	01
27	1101030581	Đỗ	Trung Kiên	28/04/2005	QT11A	000027	302	8.2	01
28	1101030588	Phan	Thị Liễu	31/12/2004	QT11A	000028	431	8.8	01
29	1101030603	Nguyễn	Thùy Linh	23/03/2005	QT11A	000029	573	8.6	01
30	1101031371	Phạm	Thị Hồng Lĩnh	11/12/2005	QT11A	000030	695	8.0	01
31	1101030608	Đào	Văn Lộc	19/11/2005	QT11A	000031	759	5.6	01
32	1101030616	Trần	Thị Hương Ly	26/01/2005	QT11A	000032	816	7.6	01
33	1101031215	Đinh	Thế Minh	04/12/2005	QT11A	000033	120	8.6	01
34	1101030627	Phạm	Hồng Minh	04/12/2005	QT11A	000034	267	8.0	01
35	1101030628	Trịnh	Công Minh	09/11/2005	QT11A	000035	302	8.0	01

STT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Số BD	Mã đề	Điểm	Ghi chú
36	1101030638	Nguyễn Thúy	Nga	14/07/2005	QT11A	000036	431	7.2	01
37	1101030643	Nguyễn Thị Bích	Ngân	25/09/2005	QT11A	000037	120	9.0	01
38	1101031732	Nguyễn Thanh	Ngoan	01/04/2005	QT11A	000038	267	8.2	01
39	1101030660	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	08/05/2005	QT11A	000039	302	8.2	01
40	1101030665	Nguyễn Đình	Phi	08/09/2005	QT11A	000040	431	7.2	01
41	1101031222	Bùi Thu	Phương	23/09/2005	QT11A	000041	573	8.8	01
42	1101030681	Vũ Nguyễn Đình	Quang	15/04/2005	QT11A	000042	695	9.0	01
43	1101031420	Lê Thị Diễm	Quỳnh	26/08/2005	QT11A	000043	759	8.6	01
44	1101031366	Lưu Danh	Thái	14/02/2005	QT11A	000044	816	8.8	01
45	1101031229	Nguyễn Thị	Thảo	05/05/2005	QT11A	000045	120	9.0	01
46	1101030420	Vũ Minh	Thu	02/11/2005	QT11A	000046	267	8.6	01
47	1101030731	Phạm Xuân	Trung	26/08/2005	QT11A	000047	302	8.8	01
48	1101031252	Nguyễn Thị Hà	Uyên	08/11/2005	QT11A	000048	431	9.4	01
49	1101030743	Nguyễn Thị Hồng	Vân	13/08/2005	QT11A	000049	573	8.4	01
50	1101030752	Nguyễn Ý	Vy	02/10/2005	QT11A	000050	695	7.2	01
51	901030151	Phạm Hoàng	Lan	19/05/2003	QT9B	000051	759	9.2	01
52	1101030466	Bùi Thị Ngọc	Anh	30/11/2005	QT11B	000052	816	8.8	02
53	1101031456	Chu Phương	Anh	28/01/2003	QT11B	000053	120	8.4	02
54	1101030489	Trần Hoàng	Anh	05/08/2001	QT11B	000054	267	8.8	02
55	1101030491	Vũ Duy	Anh	07/02/2003	QT11B	000055	302	8.4	02
56	1101030496	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/12/2005	QT11B	000056	431	8.4	02
57	1101030502	Phạm Ngọc	Biên	30/03/2005	QT11B	000057	573	9.4	02
58	1101031161	Khuất Duy	Cường	01/01/2005	QT11B	000058			02
59	1101031165	Lê Thành	Đạt	26/02/2004	QT11B	000059	695	8.2	02
60	1101030526	Nguyễn Đức	Duy	09/07/2005	QT11B	000060	759	9.0	02
61	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B	000061	816	8.6	02
62	1101030805	Nguyễn Ngọc	Giang	30/09/2005	QT11B	000062	120	9.2	02
63	1101030947	Giang Thị	Hà	25/12/2005	QT11B	000063	267	8.2	02
64	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B	000064	302	8.0	02
65	1101030542	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/02/2005	QT11B	000065	431	8.2	02
66	1101031189	Đoàn Trung	Hiếu	02/12/2005	QT11B	000066	695	8.2	02
67	1101030558	Phạm Minh	Huệ	10/04/2005	QT11B	000067	759	7.6	02
68	1101030560	Mẫn Đức Mạnh	Hùng	01/08/2005	QT11B	000068			02
69	1001031233	Nguyễn Văn	Hùng	19/10/2004	QT11B	000069	816	8.0	02
70	1101030563	Hoàng Tuấn	Hung	28/08/2005	QT11B	000070	120	8.8	02
71	1101030564	Lê Mai	Hương	11/08/2005	QT11B	000071	267	9.2	02
72	1101031360	Phạm Tuấn	Huy	03/07/2002	QT11B	000072	302	7.8	02
73	1101030441	Lưu Thị Thu	Huyền	26/11/2005	QT11B	000073	120	7.8	02
74	1101030131	Đỗ Thị	Khuyên	28/06/2005	QT11B	000074	267	9.0	02

STT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Số BD	Mã đề	Điểm	Ghi chú
75	1101031385	Hoàng Thị Mai	Lan	17/11/2005	QT11B	000075	302	8.8	02
76	1001031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT11B	000076	431	7.4	02
77	1101030589	Bùi Lê Phương	Linh	23/09/2004	QT11B	000077	573	8.8	02
78	1101030598	Nguyễn Khánh	Linh	03/08/2005	QT11B	000078	695	8.8	02
79	1101030599	Nguyễn Khánh	Linh	13/12/2005	QT11B	000079	759	8.4	02
80	1101030606	Vũ Phương	Linh	31/12/2005	QT11B	000080	816	8.8	02
81	1101030609	Ngô Gia	Lợi	23/10/2005	QT11B	000081	120	8.8	02
82	1101030614	Phạm Khánh	Ly	16/10/2005	QT11B	000082	267	7.8	02
83	1101030617	Vũ Khánh	Ly	06/12/2005	QT11B	000083	302	8.6	02
84	1101030620	Đỗ Ngọc	Mai	06/06/2005	QT11B	000084	431	8.4	02
85	1101030626	Hồ Văn Nhật	Minh	29/03/2005	QT11B	000085	573	8.0	02
86	1101031365	Thạch Thị Ngọc	Minh	27/03/2004	QT11B	000086	695	7.4	02
87	1101030629	Lường Thị	Mừng	18/01/2004	QT11B	000087	759	8.2	02
88	1101030642	Nguyễn Kim	Ngân	03/08/2005	QT11B	000088	816	8.8	02
89	1101030651	Giáp Thị Thảo	Nguyên	16/07/2005	QT11B	000089	120	9.0	02
90	1101030872	Lê Thu Ánh	Nguyệt	19/08/2005	QT11B	000090	267	9.2	02
91	1101031219	Đỗ Thị Quỳnh	Như	17/02/2005	QT11B	000091	302	7.8	02
92	1101030666	Nguyễn Xuân	Phong	18/04/2005	QT11B	000092	431	8.6	02
93	1101031224	Kiều Anh	Quân	04/08/2005	QT11B	000093	573	8.4	02
94	1101030886	Phùng Minh	Quân	19/08/2005	QT11B	000094	695	7.8	02
95	1101030684	Trương Như	Quỳnh	02/07/2005	QT11B	000095	759	7.0	02
96	1101030701	Ngô Thanh	Thảo	07/12/2005	QT11B	000096	816	8.4	02
97	1101030709	Trần Hoài	Thương	04/11/2005	QT11B	000097	120	9.6	02
98	1101031421	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	06/03/2005	QT11B	000098	267	8.8	02
99	1101031389	Đỗ Thị Huyền	Trang	06/12/2005	QT11B	000099	302	8.0	02
100	1101030721	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	18/06/2005	QT11B	000100	431	8.6	02
101	1101030728	Nguyễn Kiều	Trinh	03/10/2005	QT11B	000101	573	8.2	02
102	1101030739	Nguyễn Thị Hải	Uyên	12/05/2005	QT11B	000102	695	8.0	02
103	1101030741	Thắm Thị Tố	Uyên	30/09/2005	QT11B	000103	759	7.4	02
104	1101031254	Vũ Hồng	Vân	10/11/2005	QT11B	000104	816	7.8	02
105	1101030750	Ngô Đăng	Vũ	07/08/2005	QT11B	000105	120	5.8	02
106	1101031255	Nguyễn Hà	Vy	16/05/2005	QT11B	000106	267	9.2	02
107	1101030755	Chữ Thị	Yến	11/06/2005	QT11B	000107	302	8.4	02
108	1101031368	Nguyễn Bảo	Yến	09/10/2005	QT11B	000108	431	8.2	02

**Tổng số bài thi: 106**

**Cán Bộ Chấm 1**

Nguyễn Thị Thu Linh

Hưng Yên. Ngày 02 tháng 07 năm 2026

**Cán bộ chấm 2**

Đỗ Việt Hùng